

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Xã, phường	Tổng cộng	A. Chi cân đối NSDP	Bao gồm									B. Chi bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
				I. Chi đầu tư	Trong đó			II. Chi thường xuyên	Trong đó		III. Dự phòng	IV. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		
					Nguồn tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ				
A	B	C=1+6	1=Sum(2;5)	2	2.1	2.2	2.3	3	3.1	3.2	4	5	6	D
	Tổng cộng	26.219.634	26.219.634	6.123.399	1.890.309	3.015.088	1.218.002	19.531.819	10.935.566	246.012	564.416	0	0	473.976
1	An Lộc	204.711	204.711	31.585	14.080	8.000,00	9.505	168.719	78.004	3.520	4.407		0	4.008
2	An Phước	313.520	313.520	148.804	17.196	120.000,00	11.608	157.967	71.250	1.020	6.749		0	4.302
3	An Viễn	268.769	268.769	140.000	13.531	120.000,00	6.469	122.983	57.581	3.445	5.786		0	3.657
4	Bảo Vinh	194.969	194.969	40.000	12.534	20.000,00	7.466	150.772	76.084	490	4.197		0	3.748
5	Bàu Hàm	237.158	237.158	49.974	17.894	20.000,00	12.080	182.079	102.581	1.995	5.105		0	4.796
6	Biên Hòa	333.592	333.592	107.327	21.090	72.000,00	14.237	219.084	110.285	1.920	7.181		0	5.195
7	Bình An	168.828	168.828	60.000	13.644	40.000,00	6.356	105.194	45.374	970	3.634		0	3.398
8	Bình Lộc	242.875	242.875	47.337	13.932	24.000,00	9.405	190.310	92.827	15.000	5.228		0	4.332
9	Bình Long	252.348	252.348	28.000	12.412	8.000,00	7.588	218.916	109.597	3.531	5.432		0	5.560
10	Bình Minh	353.891	353.891	103.756	24.689	62.400,00	16.667	242.517	149.676	1.840	7.618		0	5.936
11	Bình Phước	591.875	591.875	82.944	25.637	40.000,00	17.307	496.190	323.642	350	12.741		0	7.671
12	Bình Tân	222.691	222.691	42.448	21.520	6.400,00	14.528	175.449	96.082	2.100	4.794		0	4.209
13	Bom Bo	164.670	164.670	30.004	17.864	80,00	12.060	131.121	73.804	590	3.545		0	3.750
14	Bù Đăng	288.016	288.016	33.748	19.192	1.600,00	12.956	248.068	157.711	325	6.200		0	6.223
15	Bù Gia Mập	138.490	138.490	20.400	14.878	400,00	5.122	115.109	49.561	1.300	2.981		0	2.905
16	Cẩm Mỹ	302.677	302.677	62.968	18.392	32.160,00	12.416	233.193	140.101	1.169	6.516		0	6.192
17	Chơn Thành	305.515	305.515	110.813	18.395	80.000,00	12.418	188.125	95.017	520	6.577		0	5.109
18	Đa Kia	223.605	223.605	49.786	22.558	12.000,00	15.228	169.006	99.343	1.270	4.813		0	4.245
19	Đại Phước	333.092	333.092	98.801	20.776	64.000,00	14.025	227.121	115.142	4.400	7.170		0	5.467
20	Đak Lua	97.557	97.557	20.160	17.798	160,00	2.202	75.297	22.294	4.430	2.100		0	2.749
21	Đak Nhau	170.129	170.129	28.233	16.377	800,00	11.056	138.234	78.745	4.430	3.662		0	3.716

Stt	Xã, phường	Tổng cộng	A. Chi cân đối NSDP	Bao gồm									B. Chi bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
				I. Chi đầu tư	Trong đó			II. Chi thường xuyên	Trong đó		III. Dự phòng	IV. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		
					Nguồn tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ				
A	B	C=1+6	1=Sum(2:5)	2	2.1	2.2	2.3	3	3.1	3.2	4	5	6	D
22	Đăk Ô	195.680	195.680	36.590	18.978	4.800,00	12.812	154.878	91.887		4.212		0	3.539
23	Dầu Giầy	421.741	421.741	110.479	21.061	75.200,00	14.218	302.183	186.305	125	9.079		0	7.477
24	Định Quán	452.198	452.198	62.288	27.633	16.000,00	18.655	380.176	248.586	8.107	9.734		0	8.036
25	Đồng Phú	332.904	332.904	77.999	20.297	44.000,00	13.702	247.739	148.233	1.542	7.166		0	5.901
26	Đồng Tâm	222.838	222.838	65.822	27.355	20.000,00	18.467	152.219	76.326	700	4.797		0	4.224
27	Đồng Xoài	231.352	231.352	48.722	12.667	27.504,00	8.551	177.650	85.392	200	4.980		0	4.164
28	Gia Kiệm	336.858	336.858	57.790	21.127	22.400,00	14.263	271.817	165.221	127	7.251		0	6.202
29	Hàng Gòn	149.290	149.290	28.240	14.058	8.240,00	5.942	117.836	46.895	490	3.214		0	3.509
30	Hố Nai	316.725	316.725	53.304	22.270	16.000,00	15.034	256.603	149.073		6.818		0	5.655
31	Hưng Phước	125.230	125.230	22.664	12.527	1.680,00	8.457	99.870	38.330	2.460	2.696		0	3.152
32	Hưng Thịnh	282.898	282.898	70.528	15.359	44.800,00	10.369	206.280	119.443	4.430	6.090		0	4.845
33	La Ngà	214.065	214.065	32.255	16.868	4.000,00	11.387	177.202	107.312	230	4.608		0	4.291
34	Lộc Hưng	177.974	177.974	33.702	12.956	12.000,00	8.746	140.441	74.946	240	3.831		0	3.716
35	Lộc Ninh	249.120	249.120	22.400	12.488	2.400,00	7.512	221.357	123.334	4.560	5.363		0	5.353
36	Lộc Quang	176.143	176.143	28.067	13.651	5.200,00	9.216	144.284	83.219	240	3.792		0	3.901
37	Lộc Tấn	171.137	171.137	34.623	18.759	3.200,00	12.664	132.830	60.354	4.430	3.684		0	3.525
38	Lộc Thành	183.848	183.848	40.071	19.146	8.000,00	12.925	139.819	70.283	2.330	3.958		0	3.286
39	Lộc Thạnh	119.284	119.284	21.040	12.309	1.040,00	7.691	95.676	33.080	120	2.568		0	2.963
40	Long Bình	705.345	705.345	157.643	51.128	72.000,00	34.515	532.518	329.370	20.500	15.184		0	8.420
41	Long Hà	197.105	197.105	40.520	19.414	8.000,00	13.106	152.342	84.326	250	4.243		0	4.049
42	Long Hưng	364.624	364.624	110.557	23.018	72.000,00	15.539	246.218	126.445	20.500	7.849		0	4.976
43	Long Khánh	387.667	387.667	59.709	16.542	32.000,00	11.167	319.613	181.749	212	8.345		0	8.000
44	Long Phước	359.718	359.718	204.981	14.913	180.000,00	10.068	146.994	76.708		7.743		0	4.166
45	Long Thành	646.677	646.677	328.171	28.757	280.000,00	19.414	304.585	184.805	199	13.921		0	7.384
46	Minh Đức	149.080	149.080	32.564	17.530	3.200,00	11.834	113.307	45.480	2.882	3.209		0	3.308
47	Minh Hưng	231.768	231.768	91.565	16.456	64.000,00	11.109	135.214	54.265	480	4.989		0	3.667
48	Nam Cát Tiên	151.010	151.010	21.600	15.145	1.600,00	4.855	126.159	59.674	4.430	3.251		0	3.548
49	Nghĩa Trung	236.640	236.640	41.473	24.711	80,00	16.682	190.073	115.299	3.580	5.094		0	4.301
50	Nha Bích	197.579	197.579	67.287	15.812	40.800,00	10.675	126.039	55.597	510	4.253		0	3.561

Stt	Xã, phường	Tổng cộng	A. Chi cân đối NSDP	Bao gồm									B. Chi bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
				I. Chi đầu tư	Trong đó			II. Chi thường xuyên	Trong đó		III. Dự phòng	IV. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		
					Nguồn tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ				
A	B	C=1+6	1=Sum(2:5)	2	2.1	2.2	2.3	3	3.1	3.2	4	5	6	D
51	Nhơn Trạch	543.855	543.855	149.941	41.754	80.000,00	28.187	382.207	223.054	310	11.707		0	9.511
52	Phú Hòa	179.460	179.460	28.000	13.335	8.000,00	6.665	147.597	75.254	199	3.863		0	3.877
53	Phú Lâm	321.225	321.225	27.695	14.719	3.040,00	9.936	286.615	181.278	4.430	6.915		0	6.314
54	Phú Lý	104.250	104.250	22.400	15.193	2.400,00	4.807	79.606	23.398		2.244		0	2.942
55	Phú Nghĩa	241.407	241.407	48.059	28.213	800,00	19.046	188.151	110.409	1.400	5.197		0	5.333
56	Phú Riêng	272.175	272.175	38.587	15.872	12.000,00	10.715	227.729	134.802	2.870	5.859		0	5.713
57	Phú Trung	141.410	141.410	36.824	17.208	8.000,00	11.616	101.542	35.371	500	3.044		0	3.197
58	Phú Vinh	174.069	174.069	25.600	13.121	5.600,00	6.879	144.722	77.151	350	3.747		0	3.745
59	Phước An	341.271	341.271	96.031	23.898	56.000,00	16.133	237.894	129.640	350	7.346		0	5.966
60	Phước Bình	263.221	263.221	32.723	13.088	10.800,00	8.835	224.832	114.816	1.673	5.666		0	5.387
61	Phước Long	221.254	221.254	30.800	12.755	10.800,00	7.245	185.691	97.328	8.300	4.763		0	4.463
62	Phước Sơn	243.289	243.289	55.917	33.358	40,00	22.519	182.135	104.304	455	5.237		0	4.324
63	Phước Tân	261.789	261.789	56.207	19.227	24.000,00	12.980	199.947	112.127	370	5.635		0	4.411
64	Phước Thái	308.264	308.264	119.382	18.735	88.000,00	12.647	182.246	96.233	630	6.636		0	4.755
65	Sông Ray	203.874	203.874	28.720	12.740	8.720,00	7.260	170.765	105.323	1.194	4.389		0	4.364
66	Tà Lại	212.349	212.349	24.000	12.735	4.000,00	7.265	183.778	103.116	3.440	4.571		0	4.225
67	Tam Hiệp	523.616	523.616	78.985	32.348	24.800,00	21.837	433.359	277.066	3.170	11.272		0	8.129
68	Tam Phước	264.754	264.754	51.524	18.819	20.000,00	12.705	207.531	134.900		5.699		0	4.961
69	Tân An	225.812	225.812	63.617	14.099	40.000,00	9.518	157.334	84.897	290	4.861		0	4.167
70	Tân Hưng	223.594	223.594	47.929	23.837	8.000,00	16.092	170.852	95.597	1.670	4.813		0	4.278
71	Tân Khai	218.160	218.160	41.255	19.853	8.000,00	13.402	172.209	91.105	1.920	4.696		0	5.277
72	Tân Lợi	176.763	176.763	70.295	34.801	12.000,00	23.494	102.663	42.853	1.840	3.805		0	3.418
73	Tân Phú	399.160	399.160	51.229	21.031	16.000,00	14.198	339.339	212.744	2.400	8.592		0	7.480
74	Tân Quan	197.921	197.921	38.165	18.008	8.000,00	12.157	155.495	76.154	2.410	4.261		0	3.834
75	Tân Tiến	188.316	188.316	31.141	17.110	2.480,00	11.551	153.121	73.839	4.430	4.054		0	3.866
76	Tân Triều	593.247	593.247	213.182	31.749	160.000,00	21.433	367.295	219.000	5.640	12.770		0	7.121
77	Thanh Sơn	199.829	199.829	46.372	27.636	80,00	18.656	149.155	84.310	100	4.302		0	4.072
78	Thiện Hưng	304.887	304.887	37.042	15.141	11.680,00	10.221	261.282	149.160	23.240	6.563		0	5.693
79	Thọ Sơn	188.387	188.387	44.056	26.277	40,00	17.739	140.276	78.085	735	4.055		0	3.859

Stt	Xã, phường	Tổng cộng	A. Chi cân đối NSDP	Bao gồm									B. Chi bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
				I. Chi đầu tư	Trong đó			II. Chi thường xuyên	Trong đó		III. Dự phòng	IV. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		
					Nguồn tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ				
A	B	C=1+6	1=Sum(2:5)	2	2.1	2.2	2.3	3	3.1	3.2	4	5	6	D
80	Thống Nhất	309.250	309.250	49.527	22.403	12.000,00	15.124	253.066	146.725	4.430	6.657		0	5.660
81	Thuận Lợi	195.985	195.985	40.090	18.460	9.168,00	12.462	151.676	73.575	3.242	4.219		0	3.875
82	Trần Biên	926.705	926.705	271.945	42.950	200.000,00	28.995	634.811	356.041	1.162	19.949		0	15.715
83	Trảng Bom	482.389	482.389	149.241	25.098	107.200,00	16.943	322.764	202.939	1.920	10.384		0	7.565
84	Trảng Dài	449.996	449.996	115.865	30.963	64.000,00	20.902	324.444	204.200	3.133	9.687		0	6.305
85	Trị An	328.377	328.377	64.200	28.775	16.000,00	19.425	257.108	155.038	1.064	7.069		0	6.676
86	Xuân Bắc	220.127	220.127	29.757	15.377	4.000,00	10.380	185.631	94.519	2.840	4.739		0	4.625
87	Xuân Định	221.623	221.623	31.200	12.907	11.200,00	7.093	185.652	105.041	3.140	4.771		0	4.447
88	Xuân Đông	271.080	271.080	57.803	17.735	28.096,00	11.972	207.442	125.053	1.169	5.835		0	4.913
89	Xuân Đường	197.073	197.073	52.000	12.456	32.000,00	7.544	140.831	75.436	4.430	4.242		0	3.813
90	Xuân Hòa	342.851	342.851	75.886	36.706	14.400,00	24.780	259.585	172.122		7.380		0	5.892
91	Xuân Lập	128.725	128.725	24.800	15.834	4.800,00	4.166	101.154	39.124	570	2.771		0	3.355
92	Xuân Lộc	515.585	515.585	91.347	27.549	45.200,00	18.598	413.139	279.698	385	11.099		0	8.734
93	Xuân Phú	175.640	175.640	24.400	13.352	4.400,00	6.648	147.459	76.693	3.015	3.781		0	3.996
94	Xuân Quế	160.268	160.268	44.000	12.198	24.000,00	7.802	112.818	51.086	1.144	3.450		0	3.550
95	Xuân Thành	160.876	160.876	25.918	13.562	3.200,00	9.156	131.495	68.324	1.563	3.463		0	3.886